



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HOÀ CẨM - INTIMEX**  
**MÃ CHỨNG KHOÁN : HCC**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2021**

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>84 939 611 312</b>	<b>57 980 351 616</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3 691 281 048</b>	<b>718 029 725</b>
1. Tiền	111		3 691 281 048	718 029 725
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>75 788 576 444</b>	<b>52 410 935 966</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	95 234 463 186	71 028 762 006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 352 320 160	430 210 160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1 029 556 188	798 182 257
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23,031,559,962)	(20,050,015,329)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	203 796 872	203 796 872
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>5 375 125 529</b>	<b>4 609 525 118</b>
1. Hàng tồn kho	141		5 375 125 529	4 609 525 118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>84 628 291</b>	<b>241 860 807</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	84 628 291	100 210 250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17		141 650 557
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>64 038 977 534</b>	<b>72 781 625 992</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51 786 848 250</b>	<b>60 409 310 042</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	51 089 893 038	59 629 854 845
- Nguyên giá	222		157 814 523 577	158 258 589 616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106,724,630,539)	(98,628,734,771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			



3. Tài sản cố định vô hình	227	12	696 955 212	779 455 197
- Nguyên giá	228		945 727 273	945 727 273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(248,772,061)	(166,272,076)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>71 107 274</b>	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	71 107 274	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5 319 660 000</b>	<b>5 319 660 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	14	5 319 660 000	5 319 660 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6 861 362 010</b>	<b>7 052 655 950</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	6 795 250 047	6 986 543 987
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	66 111 963	66 111 963
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>148 978 588 846</b>	<b>130 761 977 608</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>74 290 557 044</b>	<b>58 871 088 495</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>72 671 807 044</b>	<b>55 948 338 495</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	32 852 890 494	32 412 475 753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		907 118 000	526 160 000
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	260 524 951	760 777 005
4. Phải trả người lao động	314		1 810 746 541	1 062 758 375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18		18 441 526
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	585 565 372	660 571 522
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	36 053 026 726	20 280 619 354
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		201,934,960	226,534,960
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1 618 750 000</b>	<b>2 922 750 000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	1 618 750 000	2 922 750 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			





**CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CẨM - INTIMEX**

Địa chỉ: Lô B6-5 -Khu Công nghiệp Thuận Yên - Tam Kỳ - Quảng Nam

Địa chỉ giao dịch: 53 Trường Sơn - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng

Tel: 0236.3675155 - 2469206 Fax: 0236.3672516

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 3 năm tài chính 2021**

Mẫu số: B02a-DN

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã ct	Thuyết minh	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	43 008 583 241	43 495 529 615	159 216 381 672	142 229 836 143
2. Các khoản giảm trừ	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>43 008 583 241</b>	<b>43 495 529 615</b>	<b>159 216 381 672</b>	<b>142 229 836 143</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	40 682 157 572	40 896 331 456	147 386 243 646	132 065 122 496
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2 326 425 669</b>	<b>2 599 198 159</b>	<b>11 830 138 026</b>	<b>10 164 713 647</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1 335 000	1 290 236	4 027 761	3 602 484
7. Chi phí tài chính	22	25	419 125 678	469 353 587	1 442 188 274	2 130 339 646
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		419 125 678	469 353 587	1 442 188 274	2 130 339 646
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 337 182 792	3 430 714 946	6 570 565 295	8 219 098 907
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>571 452 199</b>	<b>-1 299 580 138</b>	<b>3 821 412 218</b>	<b>- 181 122 422</b>
11. Thu nhập khác	31				45 454 545	10 000 000
12. Chi phí khác	32	26	121 850 000	97 064 252	332 272 342	283 775 129
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>- 121 850 000</b>	<b>- 97 064 252</b>	<b>- 286 817 797</b>	<b>- 273 775 129</b>
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>27</b>	<b>449 602 199</b>	<b>-1 396 644 390</b>	<b>3 534 594 421</b>	<b>- 454 897 551</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	15 566 847	- 322 672 598	737 451 732	- 175 996 866
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>27</b>	<b>434 035 352</b>	<b>-1 073 971 792</b>	<b>2 797 142 689</b>	<b>- 278 900 685</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		434 035 352	-1 073 971 792	2 797 142 689	- 278 900 685
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	67	- 165	4 291	- 428

**Ngô Văn Long**

Quảng Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**Kế toán trưởng**
**Nguyễn Thị Ngọc Anh**



**CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CÀM - INTIMEX**

Địa chỉ: Lô B6-5 - Khu Công nghiệp Thuận Yên - Tam Kỳ - Quảng Nam

Địa chỉ giao dịch: 53 Trường Sơn - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng

Tel: 0511.3675155 - 2469206 Fax: 0511.3672516

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 3 năm tài chính 2021**

Mẫu số: B03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		135,391,638,492	160,456,116,843
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(140,224,282,625)	(129,210,291,004)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,856,344,441)	(15,524,138,690)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,420,691,392)	(2,174,749,692)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(531,914,245)	(104,638,274)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,011,223,902	14,232,380,290
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,725,705,990)	(7,484,190,113)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11,356,076,299)</b>	<b>20,190,489,360</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(153,376,456)	(1,442,080,164)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		45,454,545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,027,761	3,602,484
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(103,894,150)</b>	<b>(1,438,477,680)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		127,513,584,921	122,296,534,722
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(113,045,177,549)	(129,817,896,577)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>14,468,407,372</b>	<b>(7,521,361,855)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>3,008,436,923</b>	<b>11,230,649,825</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		718,029,725	574 114 387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>3 726 466 648</b>	<b>11 804 764 212</b>



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 03/05/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000362102), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%;

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

### Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

### Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xí nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

### Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ; Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

### Nhà máy Bê tông Bình Dương

- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Bình Dương, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 01268 402 767

### Nhà máy Bê tông Dung Quất – Quảng Ngãi

- Địa chỉ: Khu CN Sài Gòn-Dung Quất, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3822730

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

03621  
CÔNG  
CỔ PH  
ÔNG H  
INTI  
AM KỲ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5 - 8

### 4.7 Thuế TNDN hoãn lại, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

C.T  
AM  
X  
UANG



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.14 Chi phí tài chính**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**4.17 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: Áp dụng mức thuế suất 10%.
  - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Tam Kỳ): Được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
 

(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5835304205 ngày 18/01/2017 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam cấp).
  - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Dung Quất): Được miễn thuế trong 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế; Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án phát sinh doanh thu. Năm 2019 là năm đầu tiên phát sinh doanh thu và thu nhập chịu thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7238180205 ngày 23/11/2017 do Ban quản lý các Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi cấp).

- ✓ Đối với thu nhập từ hoạt động khác: áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

**4.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**5 Tiền**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.407.808	55.801.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.687.873.240	662.228.378
<b>Cộng</b>	<b>3.691.281.048</b>	<b>718.029.725</b>

**6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/09/2021	01/01/2021
Phải thu của khách hàng		
- CN Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Thái Sơn- Công ty Xây Lắp 394.	4.607.732.000	4.314.271.000
- Công ty CP Xây Dựng Số 1	8.720.000	252.988.000
- Công Ty Cổ Phần New Link	2.963.335.000	2.500.320.000
- CN Công ty CP Xây Lắp Thủy Sản VN-XN XL số 3	2.519.055.000	2.574.044.000
- Các đối tượng khác	85.207.701.186	61.387.139.006
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Chu Lai	-	-
<b>Cộng</b>	<b>95.306.543.186</b>	<b>71.028.762.006</b>

**7 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	159.114.807		55.259.076	
- Cổ tức Công ty CP Chu Lai	493.626.000		493.626.000	
- Phải thu BHXH, Y tế, Thất nghiệp				
- Tiền ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án Nhà máy bê tông Bình Dương	154.500.000		154.500.000	
- Phải thu khác	222.315.381		94.797.181	
<b>Cộng</b>	<b>1.029.556.188</b>		<b>798.182.257</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**8 Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chênh lệch đối chiếu công nợ		203.796.872		203.796.872
<b>Cộng</b>		<b>203.796.872</b>		<b>203.796.872</b>

**9 Hàng tồn kho**

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.667.275.900		3.903.610.090	
Công cụ, dụng cụ	102,039,218		104.606.274	
Chi phí SXKD dở dang	601.308.754		601.308.754	
<b>Cộng</b>	<b>5.375.125.529</b>		<b>4.609.525.118</b>	

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 30/06/2021.

**10 Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	30/09/2021	01/01/2021
Phí quản lý đường bộ	52.467.998	84.810.250
Thuê hạ tầng kỹ thuật Quảng Ngãi	12.400.002	-
Tiền thuê đất Nhà máy Thăng Bình	-	15.400.000
Tiền làm đường dẫn vào Nhà máy Tam Kỳ	19.760.291	-
<b>Cộng</b>	<b>84.628.291</b>	<b>100.210.250</b>

**b. Dài hạn**

	30/09/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng, sửa chữa nền đường	-	43.027.969
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ	3.918.346.329	3.983.291.292
Phí quản lý đường bộ	8.052.000	18.339.384
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi	2.862.755.096	2.910.204.077
Các khoản khác	6.096.622	31.681.265
<b>Cộng</b>	<b>6.795.250.047</b>	<b>6.986.543.987</b>

02-  
17  
AN  
IQA  
IM  
Y-T



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	26.193.654.111	28.190.104.031	103.448.479.013	426.352.461	158.258.589.616
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ	181.233.092		262.832.947		444.066.039
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>26.012.421.019</b>	<b>28.190.104.031</b>	<b>103.185.646.066</b>	<b>426.352.461</b>	<b>157.814.523.577</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	11.988.841.822	19.508.005.339	66.705.535.149	426.352.461	98.628.734.771
Tăng trong kỳ	1.147.484.635	1.308.792.387	6.083.684.785	-	5.786.469.432
Giảm trong kỳ	181.233.092		262.832.947		444.066.039
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.955.093.365</b>	<b>20.816.797.726</b>	<b>72.526.386.987</b>	<b>426.352.461</b>	<b>106.724.630.539</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	14.204.812.289	8.682.098.692	36.742.943.864	-	59.629.854.845
<b>Số cuối kỳ 30/09</b>	<b>13.057.327.654</b>	<b>7.373.306.305</b>	<b>30.659.259.079</b>	<b>-</b>	<b>51.089.893.038</b>

**12 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm		945.727.273	945.727.273
Tăng trong kỳ	-		
Giảm trong kỳ	-		
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>945.727.273</b>	<b>945.727.273</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm		166.272.076	166.272.076
Khấu hao trong kỳ		82.499.985	82.499.985
Giảm trong kỳ			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>248.772.061</b>	<b>248.772.061</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	779.455.197	779.455.197
<b>Số cuối kỳ 30/09/2021</b>	<b>-</b>	<b>696.955.212</b>	<b>696.955.212</b>

C.T.C.  
CẨM  
EX  
QUẢNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÒA CÀM – INTIMEX**

Lô B6-5, Khu Công nghiệp Thuận Yên, phường Hòa Thuận, tp Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính quý 3/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/09/2021				01/01/2021			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết								
- Công ty Cổ Phần Chu Lai	Đang hoạt động	49,09%	493.626	5.319.660.000		5.319.660.000		5.319.660.000
<b>Cộng</b>				<b>5.319.660.000</b>		<b>5.319.660.000</b>		<b>5.319.660.000</b>

Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chu Lai chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Tại thời điểm làm báo cáo đến 30/09/2021 thì Công ty CP Chu Lai có lãi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/09/2021	01/01/2021
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		-
+ Năm 2015	22%	22%
+ Từ năm 2016-2021	20%	20%
- Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	66.111.963	66.111.963
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>66.111.963</b>	<b>66.111.963</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2021	01/01/2021
<b>Phải trả người bán</b>		<b>32.698.703.253</b>
- Công ty TNHH Duy Thịnh	7.344.710.650	9.456.407.150
- Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	6.460.636.500	7.320.247.200
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	2.997.749.450	4.010.401.400
- Các đối tượng khác	16.049.793.894	11.911.647.503
<b>Phải trả của người bán là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Chu Lai (là công ty liên kết)		
<b>Cộng</b>	<b>32.852.890.494</b>	<b>32.412.475.753</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	Số đầu năm Phải thu	Số đầu năm Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ Phải nộp
Thuế GTGT		676.423.663	3.382.507.802	3.876.978.148	181.953.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.650.557	-	737.451.732	531.914.245	63.886.930
Thuế thu nhập cá nhân		83.745.942	7.867.239	77.545.437	14.067.744
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-	196.726.429	196.726.429	-
Thuế tài nguyên		607.400	10.496.800	10.487.240	616.960
Các loại thuế khác		-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>141.650.557</b>	<b>760.777.005</b>	<b>4.340.050.002</b>	<b>4.698.651.499</b>	<b>260.524.951</b>

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2021	01/01/2021
Lãi vay phải trả	-	18.441.526
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>18.441.526</b>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	175.358.720	174.256.570
Thù lao HĐQT, BKS phải trả	306.000.000	442.000.000
Bảo hiểm XH, BHYT		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.206.652	44.314.952
<b>Cộng</b>	<b>585.565.372</b>	<b>660.571.522</b>

**19. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>16.248.619.354</b>	<b>127.513.584.921</b>	<b>109.846.177.549</b>	<b>33,916,026,726</b>
- BIDV -CN Đà Nẵng	3.540.645.977	83.682.610.508	70.167.795.163	17.055.461.322
- VCB -CN Đà Nẵng	12.707.973.377	36.081.866.874	38.713.800.567	10.076.039.684
- Vietinbank -CN Đà Nẵng	-	7.749.107.539	964.581.819	6.784.525.720
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.032.000.000</b>	<b>1.304.000.000</b>	<b>3.199.000.000</b>	<b>2.137.000.000</b>
- BIDV-CN Đà Nẵng				
- VCB- CN Đà Nẵng	3.582.000.000	1.304.000.000	2.749.000.000	2.137.000.000
- Tien Phong Bank-CN ĐN	450.000.000		450.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>20.280.619.354</b>	<b>128.817.584.921</b>	<b>11.3045.177.549</b>	<b>36.053.026.726</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- VCB- CN Đà Nẵng*	2.922.750.000		1.304.000.000	1.618.750.000
- TP Bank-CN ĐN**				
<b>Cộng</b>	<b>2.922.750.000</b>		<b>1.304.000.000</b>	<b>1.618.750.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

(\*) Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 101/2016/VCB-KHDN ngày 26/07/2016, số tiền vay: 2.970.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông HINO. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 24/2017/VCB-KHDN ngày 04/04/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 máy Bơm bê tông tự hành Zoomlion Model ZLJ5130THBE. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,9% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 74/2017/VCB-KHDN ngày 27/07/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô 7 chỗ Toyota Land Prado TX-L phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,8% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 16/2018/VCB-KHDN ngày 09/02/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe xe trộn bê tông CNHTC. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 38/2018/VCB-KHDN ngày 03/05/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe xe trộn bê tông CNHTC. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,4% cố định trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(\*\*) Vay dài hạn Ngân hàng Tiên Phong – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 130/2017/HDTD/BDN/01 ngày 24/05/2017, số tiền vay 3.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe bơm cần XCMG hiệu Isuzu. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,6% cố định trong thời hạn cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

**20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>65.185.860.000</b>	<b>(390.000)</b>	<b>6.473.481.001</b>	<b>13.121.515.521</b>
Tăng trong kỳ				94.422.461
Giảm trong kỳ				12.983.999.870
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>65.185.860.000</b>	<b>(390.000)</b>	<b>6.473.481.001</b>	<b>231.938.112</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>65.185.860.000</b>	<b>(390.000)</b>	<b>6.473.481.001</b>	<b>231.938.112</b>
Tăng trong kỳ				2.797.142.689
Giảm trong kỳ				
<b>Số dư tại 30/09/2021</b>	<b>65.185.860.000</b>	<b>(390.000)</b>	<b>6.473.481.001</b>	<b>3.029.080.801</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty CP Tập Đoàn Intimex	33.559.790.000	33.559.790.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.680.000	31.625.680.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
	<b>65.185.860.000</b>	<b>65.185.860.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	30/09/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	39
- Cổ phiếu thường	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	30/09/2021	31/12/2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	231.938.112	13.121.515.521
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.797.142.689	94.422.461
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	12.983.999.870
<b>Phân phối lợi nhuận năm trước</b>		
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH	-	598.760.570
- Chi trả cổ tức	-	12.385.239.300
<b>Phân phối lợi nhuận năm nay</b>		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<b>3.029.080.801</b>	<b>231.938.112</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***21. Doanh thu**

	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
<b>Tổng doanh thu</b>		
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	7.664.010.706	4.018.615.357
+ Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	5.987.303.609	11.442.586.359
+ Doanh thu Bê tông và khác tại Công ty	7.600.504.097	5.964.672.720
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	12.735.948.433	9.623.600.116
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Thăng Bình	529.395.488	8.822.423.339
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	8.491.420.908	3.623.631.724
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>43.008.583.241</b>	<b>43.495.529.615</b>

**22. Giá vốn hàng bán**

	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	6.350.666.301	3.538.541.594
+ Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	6.029.231.146	11.005.976.429
+ Giá vốn Bê tông và khác tại Công ty	8.106.012.380	5.981.553.710
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	11.636.962.829	8.144.664.350
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Thăng Bình	690.892.112	8.386.147.971
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	7.868.392.804	3.839.447.402
<b>Cộng</b>	<b>40.682.157.572</b>	<b>40.896.331.456</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.335.000	1.290.236
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
<b>Cộng</b>	<b>1.335.000</b>	<b>1.290.236</b>

**24. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
Chi phí lãi vay	419.125.678	469.353.587
<b>Cộng</b>	<b>419.125.678</b>	<b>469.353.587</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**25. Chi phí khác**

	Quý 2 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
3 Thù lao HDQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	73.500.000	73.500.000
Chi phí khác	48.350.000	23.564.252
<b>Cộng</b>	<b>121.850.000</b>	<b>97.064.252</b>

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>449,602,199</b>	<b>(1.396.644.390)</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>137.262.289</b>	<b>112.476.541</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	137.262.289	
+ <i>Phạt nộp hành chính (phạt giao thông)</i>	18.350.000	23.564.252
+ <i>Thù lao HDQT, BKS</i>	73.500.000	73.500.000
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	45.412.289	15.412.289
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN		
+ <i>Điều chỉnh chi phí tiền thuế đất</i>		
+ <i>Tiền cổ tức góp vốn tại Cty CP Chu Lai</i>		
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>586.864.488</b>	<b>(1.284.167.849)</b>
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ	534.185.954	658.390.287
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	241.937.275	(547.358.442)
- Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	(189.258.741)	(1.173.136.004)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>93.179.170</b>	<b>(388.511.626)</b>
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ (20%)	106.837.190	131.678.057
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi (10%)	24.193.728	(109.471.688)
- Hoạt động s. xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (20%)	(37.851.748)	(410.717.995)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</b>	<b>77.612.323</b>	<b>65.839.028</b>
- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	53.418.595	65.839.028
- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	24.193.728	
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>15.566.847</b>	<b>(322.672.598)</b>
<b>Trong đó:</b>		
- <i>Chi phí thuế TNDN kỳ này</i>	15.566.847	(322.672.598)
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này</i>		
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
- <i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>		
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>434.035.352</b>	<b>(1,073,971,792)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***27. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Quý 3 Năm 2021	Quý 3 Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	434.035.352	(1,073,971,792)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông		(1,073,971,792)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu (*)</b>	<b>67</b>	<b>(165)</b>

(\*) Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu Quý 3 năm 2021 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chi tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông

**28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**29. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 (Báo cáo này đã được kiểm toán bởi AAC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2020 do Công ty lập.

**Ngô Văn Long**

Quảng Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**Kế toán trưởng**
**Nguyễn Thị Ngọc Anh**